

QUYẾT ĐỊNH

Về việc sửa đổi bổ sung một số nội dung của Quyết định phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư 15ha và quy định quản lý đồ án tại phường An Lộc, phường Hưng Chiến, thị xã Bình Long, tỉnh Bình Phước kèm theo Quyết định số 4286/QĐ-UBND ngày 06/08/2021.

ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ BÌNH LONG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/06/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 50/2014/QH13.

Căn cứ Luật nhà ở số 65/2014/QH13 ngày 04/12/2014;

Căn cứ Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội;

Căn cứ Nghị định số 49/2021/NĐ-CP ngày 01/04/2021 của Chính phủ về sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số nội dung của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 7/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 20/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ xây dựng hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ về phát triển và quản lý Nhà ở xã hội;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 4286/QĐ-UBND ngày 06/08/2021 của UBND thị xã Bình Long về việc Phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư 15ha và quy định quản lý kèm theo đồ án tại phường An Lộc, phường Hưng Chiến, thị xã Bình Long, tỉnh Bình Phước.

Xét Tờ trình số 264/TTr-QLDT ngày 31/08/2021 của Phòng Quản lý đô thị về việc trình phê duyệt điều chỉnh bổ sung đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư 15ha thị xã Bình Long, phường An Lộc và phường Hưng Chiến thị xã Bình Long, tỉnh Bình Phước.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung Quyết định phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư 15 ha thị xã Bình Long, tỉnh Bình Phước ban hành kèm theo Quyết định số 4286/QĐ-UBND ngày 06/08/2021 với các nội dung sau:

1. Sửa đổi toàn bộ tiêu mục 5.1 mục 5 Điều 1 như sau:

5.1. Các chỉ tiêu quy hoạch – kiến trúc:

- Diện tích khu đất : 155.275,1m²
- Dân số dự kiến : 3.000 người.
- Chỉ tiêu đất ở : 24,35m²/người;
- Chỉ tiêu đất cây xanh : 2,25 m²/người;
- Chỉ tiêu đất công trình dịch vụ, công cộng: 5,19 m²/người;
- Mật độ xây dựng (gộp) toàn khu tối đa là 46,90%. Trong đó:
 - + Mật độ xây dựng tối đa khu đất ở (nhà liền kề) là 87,64%;
 - + Mật độ xây dựng tối đa khu đất ở (biệt thự vườn) là 65,59%;
 - + Mật độ xây dựng tối đa khu đất ở (nhà ở xã hội) là 75,00%;
 - + Mật độ xây dựng tối đa khu đất thương mại dịch vụ là 80,00%;
 - + Mật độ xây dựng tối đa khu đất văn hóa là 40,00%;
 - + Mật độ xây dựng tối đa khu cây xanh, bãi xe là 5,00%.
 - + Mật độ xây dựng tối đa khu đất hạ tầng kỹ thuật là 60,00%;
- Tầng cao xây dựng tối đa khu thương mại dịch vụ là 8 tầng
- Tầng cao xây dựng tối đa khu văn hóa là 3 tầng.
- Tầng cao xây dựng tối đa khu cây xanh và hạ tầng kỹ thuật là 1 tầng
- Tầng cao xây dựng nhà ở (nhà liền kề) từ 3 đến 4 tầng.
- Tầng cao xây dựng nhà ở (biệt thự vườn) là 3 tầng.
- Tầng cao xây dựng nhà ở (nhà ở xã hội) là 4 đến 10 tầng.
- Hệ số sử dụng đất tối đa toàn khu 2,55 lần.

2. Sửa đổi bảng tổng hợp quy hoạch chi tiết sử dụng đất của tiêu mục 5.3.2 mục 5 Điều 1 như sau:

Bảng tổng hợp quy hoạch chi tiết sử dụng đất

Stt	Loại đất	Ký hiệu	Quy mô (m2)	Tỷ lệ (%)	Số lô	Mật độ xây dựng (%)		Tầng cao	Hệ số sử dụng đất	Dân số (người)	Chỉ tiêu (m2/người)
						Tối thiểu	Tối đa				
1	Đất ở		73.057,1	47,05	429	40,00	82,16	10	4,11	3.000	24,35
1.1	Đất ở (nhà liền kề)	LK	48.555,6	31,27	384	60,00	87,64	4	3,51	1.536	
1.2	Đất ở (nhà song lập)	SL	9.659,5	6,22	45	40,00	65,59	3	1,97	180	
1	Đất ở (nhà ở xã hội chung cư)	XH	14.842,0	9,56			75,00	4-10	7,50	1.284	
2	Đất công trình dịch vụ, công cộng		15.566,8	10,02	5	20,00	76,47	1-8	6,12	-	5,19
2.1	Đất thương mại dịch vụ	TMDV	14.192,7	9,14	4	40,00	80,00	1-8	6,40		4,73
2.2	Đất văn hóa	VH	1.009,9	0,65	1	20,00	40,00	1-3	1,20		0,34
2.3	Đất bưu điện	BĐ	364,2	0,23	1	20,00	40,00	1-5	2,00		
3	Đất cây xanh	CX	6.736,2	4,34	7	-	5,00	1	0,05	-	2,25
4	Đất hạ tầng kỹ thuật	HT	870,1	0,56	2	-	60,00	1	0,60		0,29
5	Đất bãi xe	BX	924,5	0,60	1	-	5,00	1	0,05		
6	Đất giao thông		58.120,4	37,43	-	-	-	-	-	-	19,37
Tổng cộng			155.275,1	100,00			46,90	10	2,55	3.000	51,76

3. Sửa đổi toàn bộ tiêu mục 6.3 mục 6 Điều 1:

6.3. Đất nhà ở xã hội (Ký hiệu ô đất XH1 đến XH4):

Có diện tích đất 14.842,0m², với mật độ xây dựng tối đa 75,00%, tầng cao được quy hoạch từ 4-10 tầng. Được quy định cụ thể trong bản đồ quy hoạch sử dụng đất.

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung Quy định quản lý kèm theo đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư 15 ha thị xã Bình Long, tỉnh Bình Phước ban hành kèm theo Quyết định số 4286/QĐ-UBND ngày 06/08/2021 với các nội dung sau:

1. Sửa đổi toàn bộ Điều 4 như sau:

Stt	Loại đất	Ký hiệu	Quy mô (m ²)	Tỷ lệ (%)	Số lô	Mật độ xây dựng (%)	Tầng cao	Hệ số sử dụng đất	Dân số người	Chỉ tiêu m ² /người
1	Đất ở		73.057,1	47,05	429	82,16	10	4,11	3.000	24,35
1.1	Đất ở (nhà liền kề)	LK	48.555,6	31,27	384	87,64	4	3,51	1.536	
1.2	Đất ở (nhà song lập)	SL	9.659,5	6,22	45	65,59	3	1,97	180	
1	Đất ở (nhà ở xã hội chung cư)	XH	14.842,0	9,56		75,00	4-10	7,50	1.284	
2	Đất công trình dịch vụ, công cộng		15.566,8	10,02	5	76,47	1-8	6,12	-	5,19
2.1	Đất thương mại dịch vụ	TM DV	14.192,7	9,14	4	80,00	1-8	6,40		4,73
2.2	Đất văn hóa	VH	1.009,9	0,65	1	40,00	1-3	1,20		0,34
2.3	Đất bưu điện	BĐ	364,2	0,23	1	40,00	1-5	2,00		
3	Đất cây xanh	CX	6.736,2	4,34	7	5,00	1	0,05	-	2,25
4	Đất hạ tầng kỹ thuật	HT	870,1	0,56	2	60,00	1	0,60		0,29
5	Đất bãi xe	BX	924,5	0,60	1	5,00	1	0,05		
6	Đất giao thông		58.120,4	37,43	-	-	-	-	-	19,37
Tổng cộng			155.275,1	100,0		46,90	10	2,55	3.000	51,76

2. Sửa đổi toàn bộ mục 2.3 mục 2 Điều 5 như sau:

2.3. Công trình nhà ở xã hội (chung cư):

- Tầng cao công trình là 4-10 tầng (được quy định rõ trong bản đồ quy hoạch sử dụng đất).

- Chiều cao tầng:

+ Chiều cao tầng 1: Cao 4,0m tính từ nền nhà hoàn thiện.

+ Chiều cao tầng 2: Cao 3,6m tính từ mặt sàn hoàn thiện tầng dưới đến tầng trên.

3. Sửa đổi toàn bộ phụ lục bảng thống kê chi tiết phân lô sử dụng đất như sau:

Stt	Loại đất	Tên lô	Số lô	Diện tích (m ²)	Mật độ		Tầng cao	Tỷ lệ
					Tối thiểu	Tối đa		(%)
I	Đất ở		429	73.057,1	40,00	82,16		47,05
1	Đất ở (nhà liền kề)	LK1	12	1.544,3	40,00	85,00	3	0,99
1.1	Đất ở (nhà liền kề)	LK1-1	1	153,2	40,00	82,00	3	
1.2	Đất ở (nhà liền kề)	LK1-2	1	140,5	40,00	83,84	3	
1.3	Đất ở (nhà liền kề)	LK1-3	1	149,8	40,00	83,00	3	
1.4	Đất ở (nhà liền kề)	LK1-4	1	120,0	40,00	82,50	3	
1.5	Đất ở (nhà liền kề)	LK1-5	1	120,0	40,00	82,50	3	
1.6	Đất ở (nhà liền kề)	LK1-6	1	120,0	40,00	82,50	3	
1.7	Đất ở (nhà liền kề)	LK1-7	1	120,0	40,00	82,50	3	
1.8	Đất ở (nhà liền kề)	LK1-8	1	120,0	40,00	82,50	3	
1.9	Đất ở (nhà liền kề)	LK1-9	1	120,0	40,00	82,50	3	
1.10	Đất ở (nhà liền kề)	LK1-10	1	123,0	40,00	78,78	3	
1.11	Đất ở (nhà liền kề)	LK1-11	1	126,4	40,00	81,33	3	
1.12	Đất ở (nhà liền kề)	LK1-12	1	131,4	40,00	85,00	3	
2	Đất ở (nhà liền kề)	LK2	9	1.112,0	40,00	82,50	3	0,72
2.1	Đất ở (nhà liền kề)	LK2-1	1	120,0	40,00	82,50	3	
2.2	Đất ở (nhà liền kề)	LK2-2	1	120,0	40,00	82,50	3	
2.3	Đất ở (nhà liền kề)	LK2-3	1	120,0	40,00	82,50	3	
2.4	Đất ở (nhà liền kề)	LK2-4	1	120,0	40,00	82,50	3	
2.5	Đất ở (nhà liền kề)	LK2-5	1	120,0	40,00	82,50	3	
2.6	Đất ở (nhà liền kề)	LK2-6	1	120,0	40,00	82,50	3	
2.7	Đất ở (nhà liền kề)	LK2-7	1	152,0	40,00	82,00	3	
2.8	Đất ở (nhà liền kề)	LK2-8	1	120,0	40,00	82,50	3	
2.9	Đất ở (nhà liền kề)	LK2-9	1	120,0	40,00	82,50	3	
3	Đất ở (nhà liền kề)	LK3	10	1.200,0	40,00	82,50	3	0,77
3.1	Đất ở (nhà liền kề)	LK3-1	1	120,0	40,00	82,50	3	
3.2	Đất ở (nhà liền kề)	LK3-2	1	120,0	40,00	82,50	3	

Stt	Loại đất	Tên lô	Số lô	Diện tích (m ²)	Mật độ		Tầng cao	Tỷ lệ (%)
					Tối thiểu	Tối đa		
3.3	Đất ở (nhà liền kề)	LK3-3	1	120,0	40,00	82,50	3	
3.4	Đất ở (nhà liền kề)	LK3-4	1	120,0	40,00	82,50	3	
3.5	Đất ở (nhà liền kề)	LK3-5	1	120,0	40,00	82,50	3	
3.6	Đất ở (nhà liền kề)	LK3-6	1	120,0	40,00	82,50	3	
3.7	Đất ở (nhà liền kề)	LK3-7	1	120,0	40,00	82,50	3	
3.8	Đất ở (nhà liền kề)	LK3-8	1	120,0	40,00	82,50	3	
3.9	Đất ở (nhà liền kề)	LK3-9	1	120,0	40,00	82,50	3	
3.10	Đất ở (nhà liền kề)	LK3-10	1	120,0	40,00	82,50	3	
4	Đất ở (nhà liền kề)	LK4	7	861,1	40,00	82,50	4	0,55
4.1	Đất ở (nhà liền kề)	LK4-1	1	108,6	40,00	80,45	4	
4.2	Đất ở (nhà liền kề)	LK4-2	1	115,5	40,00	81,61	4	
4.3	Đất ở (nhà liền kề)	LK4-3	1	156,9	40,00	74,00	4	
4.4	Đất ở (nhà liền kề)	LK4-4	1	120,0	40,00	82,50	4	
4.5	Đất ở (nhà liền kề)	LK4-5	1	120,0	40,00	82,50	4	
4.6	Đất ở (nhà liền kề)	LK4-6	1	120,0	40,00	82,50	4	
4.7	Đất ở (nhà liền kề)	LK4-7	1	120,0	40,00	82,50	4	
5	Đất ở (nhà liền kề)	LK5	18	2.224,0	40,00	82,50	3	1,43
5.1	Đất ở (nhà liền kề)	LK5-1	1	120,0	40,00	82,50	3	
5.2	Đất ở (nhà liền kề)	LK5-2	1	120,0	40,00	82,50	3	
5.3	Đất ở (nhà liền kề)	LK5-3	1	120,0	40,00	82,50	3	
5.4	Đất ở (nhà liền kề)	LK5-4	1	120,0	40,00	82,50	3	
5.5	Đất ở (nhà liền kề)	LK5-5	1	120,0	40,00	82,50	3	
5.6	Đất ở (nhà liền kề)	LK5-6	1	120,0	40,00	82,50	3	
5.7	Đất ở (nhà liền kề)	LK5-7	1	152,0	40,00	82,00	3	
5.8	Đất ở (nhà liền kề)	LK5-8	1	120,0	40,00	82,50	3	
5.9	Đất ở (nhà liền kề)	LK5-9	1	120,0	40,00	82,50	3	
5.10	Đất ở (nhà liền kề)	LK5-10	1	120,0	40,00	82,50	3	
5.11	Đất ở (nhà liền kề)	LK5-11	1	120,0	40,00	82,50	3	
5.12	Đất ở (nhà liền kề)	LK5-12	1	152,0	40,00	82,00	3	
5.13	Đất ở (nhà liền kề)	LK5-13	1	120,0	40,00	82,50	3	
5.14	Đất ở (nhà liền kề)	LK5-14	1	120,0	40,00	82,50	3	
5.15	Đất ở (nhà liền kề)	LK5-15	1	120,0	40,00	82,50	3	
5.16	Đất ở (nhà liền kề)	LK5-16	1	120,0	40,00	82,50	3	
5.17	Đất ở (nhà liền kề)	LK5-17	1	120,0	40,00	82,50	3	
5.18	Đất ở (nhà liền kề)	LK5-18	1	120,0	40,00	82,50	3	

Stt	Loại đất	Tên lô	Số lô	Diện tích	Mật độ		Tầng cao	Tỷ lệ
				(m ²)	Tối thiểu	Tối đa		(%)
6	Đất ở (nhà liền kề)	LK6	19	2.386,6	40,00	82,50	3	1,54
6.1	Đất ở (nhà liền kề)	LK6-1	1	195,1	40,00	76,00	3	
6.2	Đất ở (nhà liền kề)	LK6-2	1	120,0	40,00	82,50	3	
6.3	Đất ở (nhà liền kề)	LK6-3	1	120,0	40,00	82,50	3	
6.4	Đất ở (nhà liền kề)	LK6-4	1	120,0	40,00	82,50	3	
6.5	Đất ở (nhà liền kề)	LK6-5	1	120,0	40,00	82,50	3	
6.6	Đất ở (nhà liền kề)	LK6-6	1	120,0	40,00	82,50	3	
6.7	Đất ở (nhà liền kề)	LK6-7	1	120,0	40,00	82,50	3	
6.8	Đất ở (nhà liền kề)	LK6-8	1	120,0	40,00	82,50	3	
6.9	Đất ở (nhà liền kề)	LK6-9	1	120,0	40,00	82,50	3	
6.10	Đất ở (nhà liền kề)	LK6-10	1	120,0	40,00	82,50	3	
6.11	Đất ở (nhà liền kề)	LK6-11	1	120,0	40,00	82,50	3	
6.12	Đất ở (nhà liền kề)	LK6-12	1	120,0	40,00	82,50	3	
6.13	Đất ở (nhà liền kề)	LK6-13	1	120,0	40,00	82,50	3	
6.14	Đất ở (nhà liền kề)	LK6-14	1	120,0	40,00	82,50	3	
6.15	Đất ở (nhà liền kề)	LK6-15	1	120,0	40,00	82,50	3	
6.16	Đất ở (nhà liền kề)	LK6-16	1	120,0	40,00	82,50	3	
6.17	Đất ở (nhà liền kề)	LK6-17	1	161,1	40,00	81,00	3	
6.18	Đất ở (nhà liền kề)	LK6-18	1	118,7	40,00	82,16	3	
6.19	Đất ở (nhà liền kề)	LK6-19	1	111,8	40,00	81,04	3	
7	Đất ở (nhà liền kề)	LK7	17	2.126,8	40,00	82,50	3	1,37
7.1	Đất ở (nhà liền kề)	LK7-1	1	120,0	40,00	82,50	3	
7.2	Đất ở (nhà liền kề)	LK7-2	1	120,0	40,00	82,50	3	
7.3	Đất ở (nhà liền kề)	LK7-3	1	120,0	40,00	82,50	3	
7.4	Đất ở (nhà liền kề)	LK7-4	1	120,0	40,00	82,50	3	
7.5	Đất ở (nhà liền kề)	LK7-5	1	120,0	40,00	82,50	3	
7.6	Đất ở (nhà liền kề)	LK7-6	1	120,0	40,00	82,50	3	
7.7	Đất ở (nhà liền kề)	LK7-7	1	120,0	40,00	82,50	3	
7.8	Đất ở (nhà liền kề)	LK7-8	1	160,0	40,00	81,00	3	
7.9	Đất ở (nhà liền kề)	LK7-9	1	125,6	40,00	82,95	3	
7.10	Đất ở (nhà liền kề)	LK7-10	1	112,4	40,00	78,12	3	
7.11	Đất ở (nhà liền kề)	LK7-11	1	182,6	40,00	61,01	3	
7.12	Đất ở (nhà liền kề)	LK7-12	1	107,6	40,00	79,16	3	
7.13	Đất ở (nhà liền kề)	LK7-13	1	118,5	40,00	82,00	3	
7.14	Đất ở (nhà liền kề)	LK7-14	1	120,0	40,00	82,50	3	

Stt	Loại đất	Tên lô	Số lô	Diện tích (m ²)	Mật độ		Tầng cao	Tỷ lệ (%)
					Tối thiểu	Tối đa		
7.15	Đất ở (nhà liền kề)	LK7-15	1	120,0	40,00	82,50	3	
7.16	Đất ở (nhà liền kề)	LK7-16	1	120,0	40,00	82,50	3	
7.17	Đất ở (nhà liền kề)	LK7-17	1	120,0	40,00	82,50	3	
8	Đất ở (nhà liền kề)	LK8	20	2.527,0	40,00	83,00	3	1,63
8.1	Đất ở (nhà liền kề)	LK8-1	1	145,3	40,00	83,00	3	
8.2	Đất ở (nhà liền kề)	LK8-2	1	120,0	40,00	82,50	3	
8.3	Đất ở (nhà liền kề)	LK8-3	1	120,0	40,00	82,50	3	
8.4	Đất ở (nhà liền kề)	LK8-4	1	120,0	40,00	82,50	3	
8.5	Đất ở (nhà liền kề)	LK8-5	1	120,0	40,00	82,50	3	
8.6	Đất ở (nhà liền kề)	LK8-6	1	120,0	40,00	82,50	3	
8.7	Đất ở (nhà liền kề)	LK8-7	1	120,0	40,00	82,50	3	
8.8	Đất ở (nhà liền kề)	LK8-8	1	120,0	40,00	82,50	3	
8.9	Đất ở (nhà liền kề)	LK8-9	1	120,0	40,00	82,50	3	
8.10	Đất ở (nhà liền kề)	LK8-10	1	120,0	40,00	82,50	3	
8.11	Đất ở (nhà liền kề)	LK8-11	1	120,0	40,00	82,50	3	
8.12	Đất ở (nhà liền kề)	LK8-12	1	120,0	40,00	82,50	3	
8.13	Đất ở (nhà liền kề)	LK8-13	1	120,0	40,00	82,50	3	
8.14	Đất ở (nhà liền kề)	LK8-14	1	120,0	40,00	82,50	3	
8.15	Đất ở (nhà liền kề)	LK8-15	1	120,0	40,00	82,50	3	
8.16	Đất ở (nhà liền kề)	LK8-16	1	120,0	40,00	82,50	3	
8.17	Đất ở (nhà liền kề)	LK8-17	1	120,0	40,00	82,50	3	
8.18	Đất ở (nhà liền kề)	LK8-18	1	120,0	40,00	82,50	3	
8.19	Đất ở (nhà liền kề)	LK8-19	1	120,0	40,00	82,50	3	
8.20	Đất ở (nhà liền kề)	LK8-20	1	221,7	40,00	72,00	3	
9	Đất ở (nhà liền kề)	LK9	14	1.765,8	40,00	86,00	4	1,14
9.1	Đất ở (nhà liền kề)	LK9-1	1	124,7	40,00	86,00	4	
9.2	Đất ở (nhà liền kề)	LK9-2	1	120,0	40,00	82,50	4	
9.3	Đất ở (nhà liền kề)	LK9-3	1	120,0	40,00	82,50	4	
9.4	Đất ở (nhà liền kề)	LK9-4	1	120,0	40,00	82,50	4	
9.5	Đất ở (nhà liền kề)	LK9-5	1	120,0	40,00	82,50	4	
9.6	Đất ở (nhà liền kề)	LK9-6	1	120,0	40,00	82,50	4	
9.7	Đất ở (nhà liền kề)	LK9-7	1	120,0	40,00	82,50	4	
9.8	Đất ở (nhà liền kề)	LK9-8	1	120,0	40,00	82,50	4	
9.9	Đất ở (nhà liền kề)	LK9-9	1	120,0	40,00	82,50	4	
9.10	Đất ở (nhà liền kề)	LK9-10	1	120,0	40,00	82,50	4	

Stt	Loại đất	Tên lô	Số lô	Diện tích	Mật độ		Tầng cao	Tỷ lệ
				(m ²)	Tối thiểu	Tối đa		(%)
9.11	Đất ở (nhà liền kề)	LK9-11	1	120,0	40,00	82,50	4	
9.12	Đất ở (nhà liền kề)	LK9-12	1	180,9	40,00	78,00	4	
9.13	Đất ở (nhà liền kề)	LK9-13	1	133,5	40,00	84,09	4	
9.14	Đất ở (nhà liền kề)	LK9-14	1	126,7	40,00	83,21	4	
10	Đất ở (nhà liền kề)	LK10	15	1.910,2	40,00	84,29	4	1,23
10.1	Đất ở (nhà liền kề)	LK10-1	1	120,0	40,00	82,50	4	
10.2	Đất ở (nhà liền kề)	LK10-2	1	120,0	40,00	82,50	4	
10.3	Đất ở (nhà liền kề)	LK10-3	1	120,0	40,00	82,50	4	
10.4	Đất ở (nhà liền kề)	LK10-4	1	120,0	40,00	82,50	4	
10.5	Đất ở (nhà liền kề)	LK10-5	1	120,0	40,00	82,50	4	
10.6	Đất ở (nhà liền kề)	LK10-6	1	119,9	40,00	82,49	4	
10.7	Đất ở (nhà liền kề)	LK10-7	1	119,8	40,00	82,47	4	
10.8	Đất ở (nhà liền kề)	LK10-8	1	153,0	40,00	82,00	4	
10.9	Đất ở (nhà liền kề)	LK10-9	1	141,6	40,00	84,00	4	
10.10	Đất ở (nhà liền kề)	LK10-10	1	134,8	40,00	84,29	4	
10.11	Đất ở (nhà liền kề)	LK10-11	1	161,1	40,00	81,00	4	
10.12	Đất ở (nhà liền kề)	LK10-12	1	120,0	40,00	82,50	4	
10.13	Đất ở (nhà liền kề)	LK10-13	1	120,0	40,00	82,50	4	
10.14	Đất ở (nhà liền kề)	LK10-14	1	120,0	40,00	82,50	4	
10.15	Đất ở (nhà liền kề)	LK10-15	1	120,0	40,00	82,50	4	
11	Đất ở (nhà liền kề)	LK11	17	2.042,9	40,00	82,50	3	1,32
11.1	Đất ở (nhà liền kề)	LK11-1	1	159,4	40,00	81,00	3	
11.2	Đất ở (nhà liền kề)	LK11-2	1	120,0	40,00	82,50	3	
11.3	Đất ở (nhà liền kề)	LK11-3	1	120,0	40,00	82,50	3	
11.4	Đất ở (nhà liền kề)	LK11-4	1	120,0	40,00	82,50	3	
11.5	Đất ở (nhà liền kề)	LK11-5	1	157,0	40,00	81,00	3	
11.6	Đất ở (nhà liền kề)	LK11-6	1	93,0	40,00	77,30	3	
11.7	Đất ở (nhà liền kề)	LK11-7	1	98,8	40,00	78,56	3	
11.8	Đất ở (nhà liền kề)	LK11-8	1	105,5	40,00	79,90	3	
11.9	Đất ở (nhà liền kề)	LK11-9	1	112,2	40,00	81,08	3	
11.10	Đất ở (nhà liền kề)	LK11-10	1	117,3	40,00	82,04	3	
11.11	Đất ở (nhà liền kề)	LK11-11	1	119,8	40,00	82,45	3	
11.12	Đất ở (nhà liền kề)	LK11-12	1	120,0	40,00	82,50	3	
11.13	Đất ở (nhà liền kề)	LK11-13	1	120,0	40,00	82,50	3	
11.14	Đất ở (nhà liền kề)	LK11-14	1	120,0	40,00	82,50	3	

Stt	Loại đất	Tên lô	Số lô	Diện tích (m ²)	Mật độ		Tầng cao	Tỷ lệ
					Tối thiểu	Tối đa		(%)
11.15	Đất ở (nhà liền kề)	LK11-15	1	120,0	40,00	82,50	3	
11.16	Đất ở (nhà liền kề)	LK11-16	1	120,0	40,00	82,50	3	
11.17	Đất ở (nhà liền kề)	LK11-17	1	120,0	40,00	82,50	3	
12	Đất ở (nhà liền kề)	LK12	18	2.129,8	40,00	87,64	3	1,37
12.1	Đất ở (nhà liền kề)	LK12-1	1	120,0	40,00	82,50	3	
12.2	Đất ở (nhà liền kề)	LK12-2	1	120,0	40,00	82,50	3	
12.3	Đất ở (nhà liền kề)	LK12-3	1	120,0	40,00	82,50	3	
12.4	Đất ở (nhà liền kề)	LK12-4	1	120,0	40,00	82,50	3	
12.5	Đất ở (nhà liền kề)	LK12-5	1	120,0	40,00	82,50	3	
12.6	Đất ở (nhà liền kề)	LK12-6	1	120,0	40,00	82,50	3	
12.7	Đất ở (nhà liền kề)	LK12-7	1	120,0	40,00	82,50	3	
12.8	Đất ở (nhà liền kề)	LK12-8	1	120,0	40,00	82,50	3	
12.9	Đất ở (nhà liền kề)	LK12-9	1	94,2	40,00	87,64	3	
12.10	Đất ở (nhà liền kề)	LK12-10	1	115,6	40,00	86,26	3	
12.11	Đất ở (nhà liền kề)	LK12-11	1	120,0	40,00	82,50	3	
12.12	Đất ở (nhà liền kề)	LK12-12	1	120,0	40,00	82,50	3	
12.13	Đất ở (nhà liền kề)	LK12-13	1	120,0	40,00	82,50	3	
12.14	Đất ở (nhà liền kề)	LK12-14	1	120,0	40,00	82,50	3	
12.15	Đất ở (nhà liền kề)	LK12-15	1	120,0	40,00	82,50	3	
12.16	Đất ở (nhà liền kề)	LK12-16	1	120,0	40,00	82,50	3	
12.17	Đất ở (nhà liền kề)	LK12-17	1	120,0	40,00	82,50	3	
12.18	Đất ở (nhà liền kề)	LK12-18	1	120,0	40,00	82,50	3	
13	Đất ở (nhà liền kề)	LK13	18	2.224,0	40,00	82,50	4	1,43
13.1	Đất ở (nhà liền kề)	LK13-1	1	152,0	40,00	82,00	4	
13.2	Đất ở (nhà liền kề)	LK13-2	1	120,0	40,00	82,50	4	
13.3	Đất ở (nhà liền kề)	LK13-3	1	120,0	40,00	82,50	4	
13.4	Đất ở (nhà liền kề)	LK13-4	1	120,0	40,00	82,50	4	
13.5	Đất ở (nhà liền kề)	LK13-5	1	120,0	40,00	82,50	4	
13.6	Đất ở (nhà liền kề)	LK13-6	1	120,0	40,00	82,50	4	
13.7	Đất ở (nhà liền kề)	LK13-7	1	120,0	40,00	82,50	4	
13.8	Đất ở (nhà liền kề)	LK13-8	1	120,0	40,00	82,50	4	
13.9	Đất ở (nhà liền kề)	LK13-9	1	120,0	40,00	82,50	4	
13.10	Đất ở (nhà liền kề)	LK13-10	1	120,0	40,00	82,50	4	
13.11	Đất ở (nhà liền kề)	LK13-11	1	120,0	40,00	82,50	4	
13.12	Đất ở (nhà liền kề)	LK13-12	1	120,0	40,00	82,50	4	

Stt	Loại đất	Tên lô	Số lô	Diện tích	Mật độ		Tầng cao	Tỷ lệ
				(m2)	Tối thiểu	Tối đa		(%)
13.13	Đất ở (nhà liền kề)	LK13-13	1	120,0	40,00	82,50	4	
13.14	Đất ở (nhà liền kề)	LK13-14	1	120,0	40,00	82,50	4	
13.15	Đất ở (nhà liền kề)	LK13-15	1	120,0	40,00	82,50	4	
13.16	Đất ở (nhà liền kề)	LK13-16	1	152,0	40,00	82,00	4	
13.17	Đất ở (nhà liền kề)	LK13-17	1	120,0	40,00	82,50	4	
13.18	Đất ở (nhà liền kề)	LK13-18	1	120,0	40,00	82,50	4	
14	Đất ở (nhà liền kề)	LK14	18	2.247,2	40,00	82,50	4	1,45
14.1	Đất ở (nhà liền kề)	LK14-1	1	120,0	40,00	82,50	4	
14.2	Đất ở (nhà liền kề)	LK14-2	1	120,0	40,00	82,50	4	
14.3	Đất ở (nhà liền kề)	LK14-3	1	120,0	40,00	82,50	4	
14.4	Đất ở (nhà liền kề)	LK14-4	1	120,0	40,00	82,50	4	
14.5	Đất ở (nhà liền kề)	LK14-5	1	120,0	40,00	82,50	4	
14.6	Đất ở (nhà liền kề)	LK14-6	1	120,0	40,00	82,50	4	
14.7	Đất ở (nhà liền kề)	LK14-7	1	120,0	40,00	82,50	4	
14.8	Đất ở (nhà liền kề)	LK14-8	1	120,0	40,00	82,50	4	
14.9	Đất ở (nhà liền kề)	LK14-9	1	174,3	40,00	79,00	4	
14.10	Đất ở (nhà liền kề)	LK14-10	1	152,9	40,00	82,00	4	
14.11	Đất ở (nhà liền kề)	LK14-11	1	120,0	40,00	82,50	4	
14.12	Đất ở (nhà liền kề)	LK14-12	1	120,0	40,00	82,50	4	
14.13	Đất ở (nhà liền kề)	LK14-13	1	120,0	40,00	82,50	4	
14.14	Đất ở (nhà liền kề)	LK14-14	1	120,0	40,00	82,50	4	
14.15	Đất ở (nhà liền kề)	LK14-15	1	120,0	40,00	82,50	4	
14.16	Đất ở (nhà liền kề)	LK14-16	1	120,0	40,00	82,50	4	
14.17	Đất ở (nhà liền kề)	LK14-17	1	120,0	40,00	82,50	4	
14.18	Đất ở (nhà liền kề)	LK14-18	1	120,0	40,00	82,50	4	
15	Đất ở (nhà liền kề)	LK15	22	2.788,2	40,00	82,50	4	1,80
15.1	Đất ở (nhà liền kề)	LK15-1	1	182,1	40,00	78,00	4	
15.2	Đất ở (nhà liền kề)	LK15-2	1	120,0	40,00	82,50	4	
15.3	Đất ở (nhà liền kề)	LK15-3	1	120,0	40,00	82,50	4	
15.4	Đất ở (nhà liền kề)	LK15-4	1	120,0	40,00	82,50	4	
15.5	Đất ở (nhà liền kề)	LK15-5	1	120,0	40,00	82,50	4	
15.6	Đất ở (nhà liền kề)	LK15-6	1	120,0	40,00	82,50	4	
15.7	Đất ở (nhà liền kề)	LK15-7	1	120,0	40,00	82,50	4	
15.8	Đất ở (nhà liền kề)	LK15-8	1	120,0	40,00	82,50	4	
15.9	Đất ở (nhà liền kề)	LK15-9	1	120,0	40,00	82,50	4	

Stt	Loại đất	Tên lô	Số lô	Diện tích (m2)	Mật độ		Tầng cao	Tỷ lệ (%)
					Tối thiểu	Tối đa		
15.10	Đất ở (nhà liền kề)	LK15-10	1	120,0	40,00	82,50	4	
15.11	Đất ở (nhà liền kề)	LK15-11	1	120,0	40,00	82,50	4	
15.12	Đất ở (nhà liền kề)	LK15-12	1	120,0	40,00	82,50	4	
15.13	Đất ở (nhà liền kề)	LK15-13	1	120,0	40,00	82,50	4	
15.14	Đất ở (nhà liền kề)	LK15-14	1	120,0	40,00	82,50	4	
15.15	Đất ở (nhà liền kề)	LK15-15	1	120,0	40,00	82,50	4	
15.16	Đất ở (nhà liền kề)	LK15-16	1	120,0	40,00	82,50	4	
15.17	Đất ở (nhà liền kề)	LK15-17	1	120,0	40,00	82,50	4	
15.18	Đất ở (nhà liền kề)	LK15-18	1	120,0	40,00	82,50	4	
15.19	Đất ở (nhà liền kề)	LK15-19	1	120,0	40,00	82,50	4	
15.20	Đất ở (nhà liền kề)	LK15-20	1	120,0	40,00	82,50	4	
15.21	Đất ở (nhà liền kề)	LK15-21	1	120,0	40,00	82,50	4	
15.22	Đất ở (nhà liền kề)	LK15-22	1	206,1	60,00	74,00	4	
16	Đất ở (nhà liền kề)	LK16	24	2.939,8	40,00	83,00	4	1,89
16.1	Đất ở (nhà liền kề)	LK16-1	1	120,0	40,00	82,50	4	
16.2	Đất ở (nhà liền kề)	LK16-2	1	120,0	40,00	82,50	4	
16.3	Đất ở (nhà liền kề)	LK16-3	1	120,0	40,00	82,50	4	
16.4	Đất ở (nhà liền kề)	LK16-4	1	120,0	40,00	82,50	4	
16.5	Đất ở (nhà liền kề)	LK16-5	1	120,0	40,00	82,50	4	
16.6	Đất ở (nhà liền kề)	LK16-6	1	120,0	40,00	82,50	4	
16.7	Đất ở (nhà liền kề)	LK16-7	1	120,0	40,00	82,50	4	
16.8	Đất ở (nhà liền kề)	LK16-8	1	120,0	40,00	82,50	4	
16.9	Đất ở (nhà liền kề)	LK16-9	1	120,0	40,00	82,50	4	
16.10	Đất ở (nhà liền kề)	LK16-10	1	120,0	40,00	82,50	4	
16.11	Đất ở (nhà liền kề)	LK16-11	1	120,0	40,00	82,50	4	
16.12	Đất ở (nhà liền kề)	LK16-12	1	149,9	40,00	83,00	4	
16.13	Đất ở (nhà liền kề)	LK16-13	1	149,9	40,00	83,00	4	
16.14	Đất ở (nhà liền kề)	LK16-14	1	120,0	40,00	82,50	4	
16.15	Đất ở (nhà liền kề)	LK16-15	1	120,0	40,00	82,50	4	
16.16	Đất ở (nhà liền kề)	LK16-16	1	120,0	40,00	82,50	4	
16.17	Đất ở (nhà liền kề)	LK16-17	1	120,0	40,00	82,50	4	
16.18	Đất ở (nhà liền kề)	LK16-18	1	120,0	40,00	82,50	4	
16.19	Đất ở (nhà liền kề)	LK16-19	1	120,0	40,00	82,50	4	
16.20	Đất ở (nhà liền kề)	LK16-20	1	120,0	40,00	82,50	4	
16.21	Đất ở (nhà liền kề)	LK16-21	1	120,0	40,00	82,50	4	

Stt	Loại đất	Tên lô	Số lô	Diện tích	Mật độ		Tầng cao	Tỷ lệ
				(m2)	Tối thiểu	Tối đa		(%)
16.22	Đất ở (nhà liền kề)	LK16-22	1	120,0	40,00	82,50	4	
16.23	Đất ở (nhà liền kề)	LK16-23	1	120,0	40,00	82,50	4	
16.24	Đất ở (nhà liền kề)	LK16-24	1	120,0	40,00	82,50	4	
17	Đất ở (nhà liền kề)	LK17	14	1.680,0	40,00	82,50	4	1,08
17.1	Đất ở (nhà liền kề)	LK17-1	1	120,0	40,00	82,50	4	
17.2	Đất ở (nhà liền kề)	LK17-2	1	120,0	40,00	82,50	4	
17.3	Đất ở (nhà liền kề)	LK17-3	1	120,0	40,00	82,50	4	
17.4	Đất ở (nhà liền kề)	LK17-4	1	120,0	40,00	82,50	4	
17.5	Đất ở (nhà liền kề)	LK17-5	1	120,0	40,00	82,50	4	
17.6	Đất ở (nhà liền kề)	LK17-6	1	120,0	40,00	82,50	4	
17.7	Đất ở (nhà liền kề)	LK17-7	1	120,0	40,00	82,50	4	
17.8	Đất ở (nhà liền kề)	LK17-8	1	120,0	40,00	82,50	4	
17.9	Đất ở (nhà liền kề)	LK17-9	1	120,0	40,00	82,50	4	
17.10	Đất ở (nhà liền kề)	LK17-10	1	120,0	40,00	82,50	4	
17.11	Đất ở (nhà liền kề)	LK17-11	1	120,0	40,00	82,50	4	
18	Đất ở (nhà liền kề)	LK18	18	2.160,0	40,00	82,50	4	1,39
18.1	Đất ở (nhà liền kề)	LK18-1	1	120,0	40,00	82,50	4	
18.2	Đất ở (nhà liền kề)	LK18-2	1	120,0	40,00	82,50	4	
18.3	Đất ở (nhà liền kề)	LK18-3	1	120,0	40,00	82,50	4	
18.4	Đất ở (nhà liền kề)	LK18-4	1	120,0	40,00	82,50	4	
18.5	Đất ở (nhà liền kề)	LK18-5	1	120,0	40,00	82,50	4	
18.6	Đất ở (nhà liền kề)	LK18-6	1	120,0	40,00	82,50	4	
18.7	Đất ở (nhà liền kề)	LK18-7	1	120,0	40,00	82,50	4	
18.8	Đất ở (nhà liền kề)	LK18-8	1	120,0	40,00	82,50	4	
18.9	Đất ở (nhà liền kề)	LK18-9	1	120,0	40,00	82,50	4	
18.10	Đất ở (nhà liền kề)	LK18-10	1	120,0	40,00	82,50	4	
18.11	Đất ở (nhà liền kề)	LK18-11	1	120,0	40,00	82,50	4	
18.12	Đất ở (nhà liền kề)	LK18-12	1	120,0	40,00	82,50	4	
18.13	Đất ở (nhà liền kề)	LK18-13	1	120,0	40,00	82,50	4	
18.14	Đất ở (nhà liền kề)	LK18-14	1	120,0	40,00	82,50	4	
18.15	Đất ở (nhà liền kề)	LK18-15	1	120,0	40,00	82,50	4	
18.16	Đất ở (nhà liền kề)	LK18-16	1	120,0	40,00	82,50	4	
18.17	Đất ở (nhà liền kề)	LK18-17	1	120,0	40,00	82,50	4	
18.18	Đất ở (nhà liền kề)	LK18-18	1	120,0	40,00	82,50	4	
19	Đất ở (nhà liền kề)	LK19	17	2.044,2	40,00	82,50	4	1,32

Stt	Loại đất	Tên lô	Số lô	Diện tích (m2)	Mật độ		Tầng cao	Tỷ lệ
					Tối thiểu	Tối đa		(%)
19.1	Đất ở (nhà liền kề)	LK19-1	1	120,0	40,00	82,50	4	
19.2	Đất ở (nhà liền kề)	LK19-2	1	120,0	40,00	82,50	4	
19.3	Đất ở (nhà liền kề)	LK19-3	1	120,0	40,00	82,50	4	
19.4	Đất ở (nhà liền kề)	LK19-4	1	120,0	40,00	82,50	4	
19.5	Đất ở (nhà liền kề)	LK19-5	1	120,0	40,00	82,50	4	
19.6	Đất ở (nhà liền kề)	LK19-6	1	120,0	40,00	82,50	4	
19.7	Đất ở (nhà liền kề)	LK19-7	1	120,0	40,00	82,50	4	
19.8	Đất ở (nhà liền kề)	LK19-8	1	120,0	40,00	82,50	4	
19.9	Đất ở (nhà liền kề)	LK19-9	1	120,0	40,00	82,50	4	
19.10	Đất ở (nhà liền kề)	LK19-10	1	120,0	40,00	82,50	4	
19.11	Đất ở (nhà liền kề)	LK19-11	1	120,0	40,00	82,50	4	
19.12	Đất ở (nhà liền kề)	LK19-12	1	120,0	40,00	82,50	4	
19.13	Đất ở (nhà liền kề)	LK19-13	1	120,0	40,00	82,50	4	
19.14	Đất ở (nhà liền kề)	LK19-14	1	120,0	40,00	82,50	4	
19.15	Đất ở (nhà liền kề)	LK19-15	1	124,2	40,00	79,71	4	
19.16	Đất ở (nhà liền kề)	LK19-16	1	120,0	40,00	82,50	4	
19.17	Đất ở (nhà liền kề)	LK19-17	1	120,0	40,00	82,50	4	
20	Đất ở (nhà liền kề)	LK20	16	1.944,5	40,00	87,54	4	1,25
20.1	Đất ở (nhà liền kề)	LK20-1	1	163,3	40,00	80,00	4	
20.2	Đất ở (nhà liền kề)	LK20-2	1	120,0	40,00	82,50	4	
20.3	Đất ở (nhà liền kề)	LK20-3	1	120,0	40,00	82,50	4	
20.4	Đất ở (nhà liền kề)	LK20-4	1	120,0	40,00	82,50	4	
20.5	Đất ở (nhà liền kề)	LK20-5	1	120,0	40,00	82,50	4	
20.6	Đất ở (nhà liền kề)	LK20-6	1	120,0	40,00	82,50	4	
20.7	Đất ở (nhà liền kề)	LK20-7	1	120,0	40,00	82,50	4	
20.8	Đất ở (nhà liền kề)	LK20-8	1	120,0	40,00	82,50	4	
20.9	Đất ở (nhà liền kề)	LK20-9	1	120,0	40,00	82,50	4	
20.10	Đất ở (nhà liền kề)	LK20-10	1	120,0	40,00	82,50	4	
20.11	Đất ở (nhà liền kề)	LK20-11	1	120,0	40,00	82,50	4	
20.12	Đất ở (nhà liền kề)	LK20-12	1	120,0	40,00	82,50	4	
20.13	Đất ở (nhà liền kề)	LK20-13	1	120,0	40,00	82,50	4	
20.14	Đất ở (nhà liền kề)	LK20-14	1	120,0	40,00	82,50	4	
20.15	Đất ở (nhà liền kề)	LK20-15	1	120,0	40,00	82,50	4	
20.16	Đất ở (nhà liền kề)	LK20-16	1	101,2	40,00	87,54	4	
21	Đất ở (nhà liền kề)	LK21	6	770,7	40,00	83,74	4	0,50

Stt	Loại đất	Tên lô	Số lô	Diện tích	Mật độ		Tầng cao	Tỷ lệ
				(m2)	Tối thiểu	Tối đa		(%)
21.1	Đất ở (nhà liền kề)	LK21-1	1	132,0	40,00	83,74	4	
21.2	Đất ở (nhà liền kề)	LK21-2	1	123,9	40,00	82,94	4	
21.3	Đất ở (nhà liền kề)	LK21-3	1	148,8	40,00	83,00	4	
21.4	Đất ở (nhà liền kề)	LK21-4	1	121,6	40,00	82,81	4	
21.5	Đất ở (nhà liền kề)	LK21-5	1	122,0	40,00	82,87	4	
21.6	Đất ở (nhà liền kề)	LK21-6	1	122,4	40,00	82,85	4	
22	Đất ở (nhà liền kề)	LK22	10	1.625,3	40,00	82,00	4	
22.1	Đất ở (nhà liền kề)	LK22-1	1	205,9	40,00	74,00	4	
22.2	Đất ở (nhà liền kề)	LK22-2	1	154,3	40,00	82,00	4	
22.3	Đất ở (nhà liền kề)	LK22-3	1	154,1	40,00	82,00	4	
22.4	Đất ở (nhà liền kề)	LK22-4	1	153,8	40,00	82,00	4	
22.5	Đất ở (nhà liền kề)	LK22-5	1	153,5	40,00	82,00	4	
22.6	Đất ở (nhà liền kề)	LK22-6	1	153,2	40,00	82,00	4	
22.7	Đất ở (nhà liền kề)	LK22-7	1	152,8	40,00	82,00	4	
22.8	Đất ở (nhà liền kề)	LK22-8	1	152,4	40,00	82,00	4	
22.9	Đất ở (nhà liền kề)	LK22-9	1	151,9	40,00	82,00	4	
22.10	Đất ở (nhà liền kề)	LK22-10	1	193,3	40,00	76,00	4	
23	Đất ở (nhà liền kề)	LK23	10	1.738,5	40,00	81,00	4	
23.1	Đất ở (nhà liền kề)	LK23-1	1	254,8	40,00	67,00	4	
23.2	Đất ở (nhà liền kề)	LK23-2	1	176,5	40,00	79,00	4	
23.3	Đất ở (nhà liền kề)	LK23-3	1	171,3	40,00	79,00	4	
23.4	Đất ở (nhà liền kề)	LK23-4	1	168,2	40,00	80,00	4	
23.5	Đất ở (nhà liền kề)	LK23-5	1	165,6	40,00	80,00	4	
23.6	Đất ở (nhà liền kề)	LK23-6	1	163,0	40,00	81,00	4	
23.7	Đất ở (nhà liền kề)	LK23-7	1	161,0	40,00	81,00	4	
23.8	Đất ở (nhà liền kề)	LK23-8	1	160,2	40,00	81,00	4	
23.9	Đất ở (nhà liền kề)	LK23-9	1	159,3	40,00	81,00	4	
23.10	Đất ở (nhà liền kề)	LK23-10	1	158,5	40,00	81,00	4	
24	Đất ở (nhà liền kề)	LK24	13	1.715,6	40,00	83,72	4	
24.1	Đất ở (nhà liền kề)	LK24-1	1	122,8	40,00	82,87	4	
24.2	Đất ở (nhà liền kề)	LK24-2	1	122,3	40,00	82,85	4	
24.3	Đất ở (nhà liền kề)	LK24-3	1	121,7	40,00	82,71	4	
24.4	Đất ở (nhà liền kề)	LK24-4	1	121,4	40,00	82,68	4	
24.5	Đất ở (nhà liền kề)	LK24-5	1	121,9	40,00	82,76	4	
24.6	Đất ở (nhà liền kề)	LK24-6	1	205,9	40,00	74,00	4	

Stt	Loại đất	Tên lô	Số lô	Diện tích	Mật độ		Tầng cao	Tỷ lệ
				(m ²)	Tối thiểu	Tối đa		(%)
24.7	Đất ở (nhà liền kề)	LK24-7	1	126,5	40,00	83,25	4	
24.8	Đất ở (nhà liền kề)	LK24-8	1	129,0	40,00	83,72	4	
24.9	Đất ở (nhà liền kề)	LK24-9	1	164,0	40,00	80,00	4	
24.10	Đất ở (nhà liền kề)	LK24-10	1	120,0	40,00	82,50	4	
24.11	Đất ở (nhà liền kề)	LK24-11	1	120,0	40,00	82,50	4	
24.12	Đất ở (nhà liền kề)	LK24-12	1	120,0	40,00	82,50	4	
24.13	Đất ở (nhà liền kề)	LK24-13	1	120,0	40,00	82,50	4	
25	Đất ở (nhà liền kề)	LK25	14	1.848,4	40,00	83,47	4	
25.1	Đất ở (nhà liền kề)	LK25-1	1	194,1	40,00	76,00	4	
25.2	Đất ở (nhà liền kề)	LK25-2	1	126,9	40,00	83,47	4	
25.3	Đất ở (nhà liền kề)	LK25-3	1	126,3	40,00	83,38	4	
25.4	Đất ở (nhà liền kề)	LK25-4	1	125,7	40,00	83,30	4	
25.5	Đất ở (nhà liền kề)	LK25-5	1	125,1	40,00	83,22	4	
25.6	Đất ở (nhà liền kề)	LK25-6	1	124,5	40,00	83,14	4	
25.7	Đất ở (nhà liền kề)	LK25-7	1	123,9	40,00	83,07	4	
25.8	Đất ở (nhà liền kề)	LK25-8	1	120,0	40,00	82,50	4	
25.9	Đất ở (nhà liền kề)	LK25-9	1	120,0	40,00	82,50	4	
25.10	Đất ở (nhà liền kề)	LK25-10	1	120,0	40,00	82,50	4	
25.11	Đất ở (nhà liền kề)	LK25-11	1	120,0	40,00	82,50	4	
25.12	Đất ở (nhà liền kề)	LK25-12	1	120,0	40,00	82,50	4	
25.13	Đất ở (nhà liền kề)	LK25-13	1	120,0	40,00	82,50	4	
25.14	Đất ở (nhà liền kề)	LK25-14	1	182,0	40,00	78,00	4	
26	Đất ở (nhà liền kề)	LK26	8	998,6	40,00	82,89	4	
26.1	Đất ở (nhà liền kề)	LK26-1	1	120,0	40,00	82,50	4	
26.2	Đất ở (nhà liền kề)	LK26-2	1	120,0	40,00	82,50	4	
26.3	Đất ở (nhà liền kề)	LK26-3	1	120,0	40,00	82,50	4	
26.4	Đất ở (nhà liền kề)	LK26-4	1	120,0	40,00	82,50	4	
26.5	Đất ở (nhà liền kề)	LK26-5	1	120,0	40,00	82,50	4	
26.6	Đất ở (nhà liền kề)	LK26-6	1	153,8	40,00	82,00	4	
26.7	Đất ở (nhà liền kề)	LK26-7	1	122,1	40,00	82,80	4	
26.8	Đất ở (nhà liền kề)	LK26-8	1	122,7	40,00	82,89	4	
27	Đất ở (nhà song lập)	SL1	14	2.901,4	40,00	60,00	3	
27.1	Đất ở (nhà song lập)	SL1-1	1	301,4	40,00	47,38	3	
27.2	Đất ở (nhà song lập)	SL1-2	1	200,0	40,00	60,00	3	
27.3	Đất ở (nhà song lập)	SL1-3	1	200,0	40,00	60,00	3	

Stt	Loại đất	Tên lô	Số lô	Diện tích	Mật độ		Tầng cao	Tỷ lệ
				(m ²)	Tối thiểu	Tối đa		(%)
27.4	Đất ở (nhà song lập)	SL1-4	1	200,0	40,00	60,00	3	
27.5	Đất ở (nhà song lập)	SL1-5	1	200,0	40,00	60,00	3	
27.6	Đất ở (nhà song lập)	SL1-6	1	200,0	40,00	60,00	3	
27.7	Đất ở (nhà song lập)	SL1-7	1	200,0	40,00	60,00	3	
27.8	Đất ở (nhà song lập)	SL1-8	1	200,0	40,00	60,00	3	
27.9	Đất ở (nhà song lập)	SL1-9	1	200,0	40,00	60,00	3	
27.10	Đất ở (nhà song lập)	SL1-10	1	200,0	40,00	60,00	3	
27.11	Đất ở (nhà song lập)	SL1-11	1	200,0	40,00	60,00	3	
27.12	Đất ở (nhà song lập)	SL1-12	1	200,0	40,00	60,00	3	
27.13	Đất ở (nhà song lập)	SL1-13	1	200,0	40,00	60,00	3	
27.14	Đất ở (nhà song lập)	SL1-14	1	200,0	40,00	60,00	3	
28	Đất ở (nhà song lập)	SL2	12	2.602,4	40,00	65,44	3	
28.1	Đất ở (nhà song lập)	SL2-1	1	251,2	40,00	65,44	3	
28.2	Đất ở (nhà song lập)	SL2-2	1	200,0	40,00	60,00	3	
28.3	Đất ở (nhà song lập)	SL2-3	1	200,0	40,00	60,00	3	
28.4	Đất ở (nhà song lập)	SL2-4	1	200,0	40,00	60,00	3	
28.5	Đất ở (nhà song lập)	SL2-5	1	200,0	40,00	60,00	3	
28.6	Đất ở (nhà song lập)	SL2-6	1	250,0	40,00	65,40	3	
28.7	Đất ở (nhà song lập)	SL2-7	1	250,0	40,00	65,40	3	
28.8	Đất ở (nhà song lập)	SL2-8	1	200,0	40,00	60,00	3	
28.9	Đất ở (nhà song lập)	SL2-9	1	200,0	40,00	60,00	3	
28.10	Đất ở (nhà song lập)	SL2-10	1	200,0	40,00	60,00	3	
28.11	Đất ở (nhà song lập)	SL2-11	1	200,0	40,00	60,00	3	
28.12	Đất ở (nhà song lập)	SL2-12	1	251,2	40,00	65,44	3	
29	Đất ở (nhà song lập)	SL3	12	2.602,4	40,00	65,59	3	
29.1	Đất ở (nhà song lập)	SL3-1	1	255,2	40,00	65,59	3	
29.2	Đất ở (nhà song lập)	SL3-2	1	200,0	40,00	60,00	3	
29.3	Đất ở (nhà song lập)	SL3-3	1	200,0	40,00	60,00	3	
29.4	Đất ở (nhà song lập)	SL3-4	1	200,0	40,00	60,00	3	
29.5	Đất ở (nhà song lập)	SL3-5	1	200,0	40,00	60,00	3	
29.6	Đất ở (nhà song lập)	SL3-6	1	246,0	40,00	65,24	3	
29.7	Đất ở (nhà song lập)	SL3-7	1	246,0	40,00	65,24	3	
29.8	Đất ở (nhà song lập)	SL3-8	1	200,0	40,00	60,00	3	
29.9	Đất ở (nhà song lập)	SL3-9	1	200,0	40,00	60,00	3	
29.10	Đất ở (nhà song lập)	SL3-10	1	200,0	40,00	60,00	3	

Stt	Loại đất	Tên lô	Số lô	Diện tích (m2)	Mật độ		Tầng cao	Tỷ lệ (%)
					Tối thiểu	Tối đa		
29.11	Đất ở (nhà song lập)	SL3-11	1	200,0	40,00	60,00	3	
29.12	Đất ở (nhà song lập)	SL3-12	1	255,2	40,00	65,59	3	
30	Đất ở (nhà song lập)	SL4	7	1.553,3	40,00	62,50	3	
30.1	Đất ở (nhà song lập)	SL4-1	1	327,2	40,00	43,58	3	
30.2	Đất ở (nhà song lập)	SL4-2	1	200,0	40,00	60,00	3	
30.3	Đất ở (nhà song lập)	SL4-3	1	192,0	40,00	62,50	3	
30.4	Đất ở (nhà song lập)	SL4-4	1	241,5	40,00	58,22	3	
30.5	Đất ở (nhà song lập)	SL4-5	1	229,3	40,00	61,05	3	
30.6	Đất ở (nhà song lập)	SL4-6	1	201,8	40,00	57,97	3	
30.7	Đất ở (nhà song lập)	SL4-7	1	161,4	40,00	56,44	3	
II	Đất nhà ở xã hội		4	14.842,0			4-10	9,56
31	Đất ở (nhà ở xã hội)	XH1	1	11.402,2	40,00	40,00		
32	Đất ở (nhà ở xã hội)	XH2	1	1.440,1	40,00	75,00		
33	Đất ở (nhà ở xã hội)	XH3	1	1.248,4	40,00	75,00		
34	Đất ở (nhà ở xã hội)	XH4	1	751,3	40,00	75,00		
II	Đất công trình dịch vụ, công cộng		6	15.566,8	20,00	76,47	1-8	10,02
1	Đất thương mại dịch vụ	TMDV1	1	11.856,9	40,00	60,00	1-8	
2	Đất thương mại dịch vụ	TMDV2	1	1.198,1	40,00	80,00	1-8	
3	Đất thương mại dịch vụ	TMDV3	1	577,0	40,00	80,00	1-8	
4	Đất thương mại dịch vụ	TMDV4	1	560,6	40,00	80,00	1-8	
5	Đất văn hóa	VH	1	1.009,9	20,00	40,00	1-3	
6	Đất bưu điện	BĐ	1	364,2	20,00	40,00	1-5	
III	Đất cây xanh		7	6.736,2	-	5,00	1	4,34
1	Đất cây xanh	CX1	1	1.381,1	-	5,00	1	
2	Đất cây xanh	CX2	1	1.071,6	-	5,00	1	
3	Đất cây xanh	CX3	1	1.229,2	-	5,00	1	
4	Đất cây xanh	CX4	1	1.354,8	-	5,00	1	
5	Đất cây xanh	CX5	1	447,8	-	5,00	1	
6	Đất cây xanh	CX6	1	1.028,6	-	5,00	1	
7	Đất cây xanh	CX7	1	223,1	-	5,00	1	
IV	Đất hạ tầng kỹ thuật	HT	2	870,1	-	60,00	1	0,56
1	Đất hạ tầng kỹ thuật	HT1	1	583,6	-	60,00	1	
2	Đất hạ tầng kỹ thuật	HT2	1	286,5	-	60,00	1	
V	Đất bãi xe	BX	1	924,5	-	5,00	1	0,60

Stt	Loại đất	Tên lô	Số lô	Diện tích	Mật độ		Tầng cao	Tỷ lệ
				(m2)	Tối thiểu	Tối đa		(%)
VI	Đất giao thông			58.120,4	-	-	-	37,43
	Tổng cộng			155.275,1		46,90		100,00

Điều 3. Các nội dung khác không sửa đổi thực hiện theo Quyết định số 4286/QĐ-UBND ngày 06/08/2021 của UBND thị xã Bình Long.

Điều 4. Các ông (bà) Chánh văn phòng UBND thị xã; Trưởng phòng các phòng: Quản lý đô thị, Tài nguyên môi trường, Tài chính kế hoạch; Trung tâm phát triển quỹ đất; Đơn vị lập quy hoạch; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận :

- Như Điều 4;
- CT, PCT. UBND thị xã;
- LĐVP, CV (Hiện);
- Lưu VT.

CHỦ TỊCH



Hàng Thị Hồng Vân

